

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN BIÊN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/DS-ST
Ngày: 17-3-2021
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Oanh Kiều.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Hồng Trang;
2. Ông Nguyễn Văn Giàu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hồng Diên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 390/2020/TLST-DS, ngày 29 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Lê Như Q**, sinh năm 1957; vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1959; có mặt.

Cùng cư trú tại: Tổ 2, ấp Đ, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Như Q: Bà Nguyễn Thị M là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2020); có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị N**, sinh năm 1967;

Cư trú tại: Tổ 1, ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 10 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng bà có cho bà Phạm Thị N vay 50.000.000 đồng, vay nhiều lần: cụ thể:

Lần thứ 1, ngày 23/6/2017 (âm lịch), bà N vay 10.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận cứ mỗi tháng bà N trả cho bà 300.000 đồng tiền lãi, khoản vay này bà N đã trả

lãi hàng tháng cho bà mỗi tháng 300.000 đồng, từ ngày 26/3/2017 (âm lịch) đến ngày 10/7/2018 (âm lịch) thì ngưng cho đến nay. Bà đã nhận 3.750.000 đồng tiền lãi.

Lần thứ 2, ngày 08/8/2017 (âm lịch), bà N vay tiếp của bà 10.000.000 đồng, mỗi tháng bà N trả lãi cho bà 300.000 đồng, từ ngày vay đến ngày 10/7/2018 (âm lịch) bà đã nhận 3.280.000 đồng.

Lần thứ 3, ngày 27/02/2018 (âm lịch), bà N vay của bà số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận mỗi tháng 600.000 đồng. Bà N đã trả tiền lãi cho bà đến ngày 10/7/2018 (âm lịch) được 2.800.000 đồng.

Lần thứ 4, ngày 17/3/2018 (âm lịch), bà N vay tiếp của bà số tiền 10.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất mỗi tháng trả 300.000 đồng. Khoản vay này bà N đã đóng tiền lãi cho bà tới ngày 10/7/2018 (âm lịch) được 1.130.000 đồng.

Mỗi lần vay tiền bà N đều viết giấy mượn tiền, ghi nội dung và ký ghi họ tên. Từ khi vay đến nay bà N trả cho bà 10.960.000 đồng tiền lãi, còn tiền gốc thì chưa trả được lần nào. Việc trả lãi hai bên không làm giấy tờ gì.

Nay bà yêu cầu bà N có nghĩa vụ trả cho bà và ông Q số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi.

Tại bản tự khai ngày 16/11/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Bà thừa nhận bà có trực tiếp vay tiền của bà Nguyễn Thị M thời gian vay từ ngày 23.06.2017 (âm lịch) đến 17.03.2018 (âm lịch), vay 04 lần với tổng số tiền 50.000.000 đồng. Số tiền cụ thể từng lần vay, thời gian vay, việc làm giấy mượn tiền đúng như lời trình bày của bà M

Bà thống nhất với lời trình bày của bà M về thời gian vay tiền, số lần vay, số tiền từng lần vay và việc viết ký giấy mượn tiền. Tuy nhiên bà không thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về mức lãi suất và số tiền lãi đã đóng của các khoản vay, cụ thể:

Khoản vay 10.000.000 đồng ngày 23/6/2017 (âm lịch), hai bên thỏa thuận lãi suất cứ 1.000.000 đồng tiền gốc mỗi tháng trả 30.000 đồng, có ghi trong giấy nợ.

Các khoản vay còn lại do bà có nói vay dùm cho chị D nên bà M tính lãi 5%/tháng và không ghi trong giấy nợ vì đây là mức lãi cố định bà M cho mọi người vay, chỉ khi nào thỏa thuận mức lãi thấp hơn mới ghi giấy nợ để các bên nhớ.

Bà xác định chưa trả nợ gốc cho bà M lần nào, về tiền lãi đã trả đầy đủ đúng thỏa thuận cho bà M đối với cả 4 khoản vay trên đến hết kỳ lãi tháng 8/2018 (âm lịch) tổng cộng 20.900.000 đồng. Do tin tưởng nhau nên việc thỏa thuận cũng như trả lãi không có giấy tờ gì. Bà không yêu cầu tính lại tiền lãi đã đóng cho bà M, ông Q.

Nay bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của bà M, ông Q vì vào tháng 9/2018 (âm lịch), chị D đã viết giấy nhận nợ với bà M, ông Q nội dung xác định chị D có trách nhiệm trả số tiền nợ 50.000.000 đồng cho bà M, ông Q, bà không có trách nhiệm. Nhưng giấy thỏa thuận đó đã bị bà M giật mất nên bà không cung cấp được cho Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 BLTTDS năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm hôm nay đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của BLTTDS.

- Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ theo nội dung giấy nợ được bà N thừa nhận, chưa trả khoản tiền nợ gốc nào, nhưng bà trình bày đã chuyển giao nợ cho chị D – hiện chị D đã đi xuất khẩu lao động ở nước nào bà không biết là không có căn cứ để xem xét; nay bà M yêu cầu bà N phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng bà số tiền nợ gốc 50.000.000 đồng là có căn cứ.

Xét trên các hợp đồng vay, đây là những hợp đồng vay không có kỳ hạn (nhưng có thỏa thuận khi nào cần thì báo trước 01 tháng) và chỉ có Hợp đồng vay ngày 23/6/2017 có thỏa thuận lãi 300.000 đồng 1 tháng, còn 03 hợp đồng còn lại các bên không thỏa thuận về lãi. Nên việc bà N nêu đã trả lãi 5%/tháng với số tiền tổng cộng 20.900.000 đồng là không có cơ sở. Do đó số tiền lãi các đương sự đã giao nhận được xác định là số tiền bà M thừa nhận đã nhận 10.960.000 đồng để tính lại tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Nay bà N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với các hợp đồng vay nên bà M, ông Q khởi kiện để yêu cầu trả nợ là có căn cứ.

Từ phân tích nêu trên, đề nghị HĐXX xem xét, quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH buộc bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết

Bà Nguyễn Thị M và ông Lê Như Q khởi kiện bà Phạm Thị N yêu cầu trả cho ông, bà số tiền nợ vay gốc 50.000.000 đồng và không yêu cầu tính tiền lãi. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân

sự vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh.

[2] Về nội dung

Xét yêu cầu của bà Nguyễn Thị M và ông Lê Như Q yêu cầu bà Phạm Thị N trả tiền nợ gốc 50.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi, thấy rằng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Q, bà M trình bày có cho bà N vay tiền 04 lần tổng số tiền 50.000.000 đồng, mỗi lần vay hai bên có viết giấy, bà N có ký tên vào các giấy nợ. Bà N cũng thừa nhận lời trình bày của bà M, ông Q về số tiền, số lần vay, thời gian vay và chữ viết, ký tên giấy nợ là đúng. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà M, ông Q và bà N là sự thật.

Bà N cũng thừa nhận chưa trả được cho bà M, ông Q khoản nợ gốc nào. Nhưng bà không đồng ý với yêu cầu của bà M, ông Q vì cho rằng bà M và chị D đã ký giấy cần nợ, thỏa thuận chị D có trách nhiệm trả số tiền nợ 50.000.000 đồng, việc cần nợ giữa chị D và bà M được lập thành văn bản giao cho bà N giữ nhưng đã bị bà M giật mất. Bà M không đồng ý với lời trình bày của bà N và yêu cầu bà N có trách nhiệm trả. Qua xác minh thu thập chứng cứ Hội đồng xét xử nhận thấy bà N là người trực tiếp vay tiền, ký giấy nợ với bà M mục đích để đưa tiền cho chị D vay. Ngoài lời trình bày của mình bà N không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào chứng minh đã trả cho bà M, ông Q số tiền nợ 50.000.000 đồng, cũng không có chứng cứ chứng minh được giữa các bên có thỏa thuận cần trừ số tiền nợ 50.000.000 đồng cho chị D do đó không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà N.

Xét yêu cầu của bà N yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định pháp luật, thấy rằng: Đây là hợp đồng vay tài sản có lãi được các bên thừa nhận, mức lãi suất bà M, ông Q đã nhận 3%/tháng là vượt quá mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Nên bà N yêu cầu tính lại tiền lãi theo quy định pháp luật là có căn cứ.

Bà N trình bày đã đóng lãi cho bà M tổng số tiền 20.900.000 đồng, không làm giấy tờ. Bà M chỉ thừa nhận có nhận 10.960.000 đồng tiền lãi đối với cả 4 khoản vay với mức lãi suất 3%/tháng trên số tiền nợ gốc từ ngày vay đến ngày 10/7/2018 âm lịch. Nên Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Số tiền lãi bà N phải trả cho bà M, ông Q đối với cả 04 khoản vay từ ngày vay đến ngày 10/7/2018 âm lịch theo mức lãi suất quy định Điều 468 Bộ luật Dân sự (1,66%/tháng) là 6.020.000 đồng. Số tiền lãi bà M, ông Q đã nhận vượt quá quy định pháp luật là 10.960.000 đồng – 6.020.000 đồng = 4.940.000 đồng, cần khấu trừ vào số tiền vượt quá vào nợ gốc, bà N còn nợ bà M, ông Q: 50.000.000 đồng – 4.940.000 đồng = 45.060.000 đồng.

Từ nhận định trên căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử buộc bà N có nghĩa vụ trả cho bà M, ông Q số tiền nợ gốc 45.060.000 đồng. Ghi nhận bà M, ông Q không yêu cầu tính tiền lãi.

[3] Về án phí:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.253.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Như Q và bà Nguyễn Thị M.

Buộc bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Lê Như Q và bà Nguyễn Thị M số tiền nợ gốc 45.060.000 đồng (bốn mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn đồng). Ghi nhận bà M, ông Q không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày ông Lê Như Q và bà Nguyễn Thị M có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị N không chịu trả số tiền trên, thì hàng tháng bà Niệm còn phải trả cho ông Lê Như Q và bà Nguyễn Thị M số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị M và ông Lê Như Q buộc bà Phạm Thị N có trách nhiệm trả 4.940.000 đồng (bốn triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng).

2. Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.253.000 (hai triệu hai trăm năm mươi ba nghìn) đồng.

Ông Lê Như Q và bà Nguyễn Thị M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí, án phí theo điểm đ khoản 1 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Tân Biên;
- CC THADS huyện Tân Biên;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án .

Phạm Oanh Kiều